

QUY TẮC BẢO HIỂM TAI NẠN NHÓM

(Ban hành theo Quyết định số 0433/2010-BM/QLNV, ngày 01 tháng 3 năm của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh)

Nội dung

Chương I:	Định nghĩa
Chương II:	Phạm vi bảo hiểm
Chương III:	Điểm loại trừ
Chương IV:	Điều kiện chung
Chương V:	Bồi thường
Chương VI:	Điều khoản mở rộng



CHƯƠNG I -- ĐỊNH NGHĨA

1. **Bảo Minh** là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Minh (gọi tắt là Bảo Minh)
2. **Các hoạt động thể thao chuyên nghiệp** là các hoạt động thể thao mang lại nguồn thu nhập sống chính và thường xuyên cho người được bảo hiểm.
3. **Các hoạt động thể thao nguy hiểm** là các hoạt động trên không (trừ khi đi lại bằng đường hàng không), các môn thể thao mùa đông, môn thể thao bay lượn, săn bắn, hockey trên băng, nhảy dù, đấu vật, môn bóng ngựa, môn lướt ván, bơi thuyền buồm cách xa bờ 5 km, các cuộc đua (không bao gồm các cuộc đua mang tính chất từ thiện, các cuộc đua mang tính chất nội bộ do công ty tổ chức).
4. **Chi phí thông lệ và hợp lý** là những chi phí y tế cần thiết không vượt quá mức chi phí chung của các nhà cung cấp dịch vụ y tế có cùng mức độ trong phạm vi địa lý của Hợp đồng, nơi phát sinh những chi phí đó, khi cung cấp các dịch vụ điều trị tương đương hoặc mức độ điều trị, dịch vụ, hay việc cung cấp dịch vụ đối với bệnh tật tương tự.
5. **Chi phí y tế thực tế** là những chi phí hợp lý và cần thiết về mặt y tế theo chỉ định của Bác Sĩ điều trị, phát sinh khi Người được bảo hiểm phải điều trị tổn thương thân thể gây ra do tai nạn
6. **Chủ hợp đồng** là đơn vị ký kết hợp đồng Bảo hiểm với Bảo Minh và được ghi tên là Chủ hợp đồng trong Hợp đồng bảo hiểm.
7. **Cơ sở y tế** là một cơ sở khám chữa bệnh hợp pháp được nhà nước công nhận, có giấy phép điều trị nội trú, ngoại trú, không phải là nơi dùng để nghỉ ngơi hoặc điều dưỡng hay một cơ sở đặc biệt dành riêng cho người già, hoặc để cai nghiện rượu, ma túy, chất kích thích.
8. **Mất tích** Người được bảo hiểm được xem như đã chết nếu mất tích trong 12 tháng liền và có bằng chứng đầy đủ cho việc kết luận rằng cái chết đó là do Tai nạn gây ra. Tuy nhiên, nếu vào bất cứ thời điểm nào sau khi Bảo Minh đã chi trả bồi thường cho cái chết đó mà Người được bảo hiểm phát hiện là vẫn còn sống thì số tiền này phải được hoàn lại cho Bảo Minh
9. **Ngày hiệu lực bảo hiểm** là ngày mà mỗi thời hạn bảo hiểm được bắt đầu. Đối với các Hợp đồng bảo hiểm được tái tục liên tục hàng năm, ngày Hiệu lực hợp đồng là ngày tái tục hợp đồng. Trong Hợp đồng bảo hiểm này, Hiệu lực hợp đồng được tính từ 00:01h của ngày đó.

Ngày hiệu lực bảo hiểm đối với mỗi người được bảo hiểm là ngày người đó tham gia hoặc tái tham gia vào Hợp đồng bảo hiểm
10. **Người được bảo hiểm** là người được Bảo Minh chấp nhận bảo hiểm như ghi trong Danh sách Người được bảo hiểm

- 11. Những Người phụ thuộc bao gồm** vợ, chồng, con cái hợp pháp. Con cái là những người từ 12 tháng tuổi đến 18 tuổi hoặc đến 23 tuổi đang theo học các khóa học dài hạn toàn thời gian, chưa kết hôn và sống phụ thuộc vào Người được bảo hiểm. Tất cả những người phụ thuộc phải có tên trong hợp đồng bảo hiểm như Người được bảo hiểm
- 12. Số tiền bảo hiểm** là số tiền tối đa Bảo Minh có thể trả cho Người được bảo hiểm như được nêu trong Hợp đồng bảo hiểm.
- 13. Tai nạn** là các sự kiện bất ngờ gây ra bởi một tác nhân bên ngoài và hữu hình lên thân thể Người được bảo hiểm xảy ra trong thời hạn bảo hiểm. Sự kiện này gây ra tổn hại trên thân thể người được bảo hiểm và xảy ra ngoài ý muốn, ngoài tầm kiểm soát của Người được bảo hiểm, và là nguyên nhân trực tiếp làm cho Người được bảo hiểm bị chết hoặc thương tật thân thể.
- 14. Thương tật tạm thời** là tổn thương thân thể do tai nạn gây ra làm cho Người được bảo hiểm không thể thực hiện công việc liên quan đến nghề nghiệp trong thời gian điều trị y tế.
- 15. Thương tật bộ phận vĩnh viễn** là các thương tật được liệt kê trong Phụ lục 2- Bảng tỷ lệ trả tiền thương tật vĩnh viễn (mục Thương tật Bộ phận Vĩnh viễn) - đính kèm hợp đồng bảo hiểm hoặc các tổn thương thân thể do tai nạn gây ra làm cho người được bảo hiểm vĩnh viễn mất đi một phần khả năng lao động do hậu quả của việc bị cắt hoặc mất/mất khả năng sử dụng/liệt một phần cơ thể.
- Theo quy định của Hợp đồng bảo hiểm này, **Thương tật bộ phận vĩnh viễn** chỉ được xác định sau khi điều trị tổn thương thân thể gây ra thương tật đó đã kết thúc.
- 16. Thương tật toàn bộ vĩnh viễn** là các thương tật được liệt kê trong Phụ lục 2- Bảng trả tiền tỷ lệ thương tật vĩnh viễn (mục Thương tật Toàn bộ Vĩnh viễn) - đính kèm hợp đồng bảo hiểm hoặc các tổn thương thân thể do tai nạn gây ra làm cho người được bảo hiểm hoàn toàn và vĩnh viễn không thể thực hiện được bất cứ công việc nào để tạo ra lợi nhuận hoặc kiếm sống trong suốt 104 tuần liên tục
- Theo quy định của Hợp đồng bảo hiểm này, **Thương tật toàn bộ vĩnh viễn** chỉ được xác định sau khi điều trị tổn thương thân thể gây ra thương tật đó đã kết thúc.
- 17. Tổn thương thân thể** là những tổn thương xảy ra trong thời hạn bảo hiểm chỉ do nguyên nhân Tai Nạn mà không do bệnh tật, ốm đau, suy giảm sức khỏe hoặc thần kinh, theo thời gian, tuổi tác.
- 18. Trợ cấp ngày nghỉ trong quá trình điều trị** là số tiền Bảo Minh sẽ trả bồi thường theo số ngày thực nghỉ để điều trị tổn thương thân thể theo chỉ định của bác sĩ, tối đa không vượt quá số tiền hoặc thời hạn ghi trong Hợp đồng bảo hiểm

CHƯƠNG II – PHẠM VI BẢO HIỂM

Hợp đồng bảo hiểm này bảo hiểm cho tử vong/thương tật vĩnh viễn, lương trong thời gian điều trị, chi phí y tế do tai nạn xảy ra trong vòng 24/24h và hậu quả của tai nạn trong vòng 104 tuần kể từ ngày xảy ra tai nạn.

1. Tử vong, thương tật vĩnh viễn

Nếu người được bảo hiểm bị Thương tật thân thể như được liệt kê trong Phụ lục 2-Bảng tỷ lệ trả tiền thương tật vĩnh viễn, Bảo Minh căn cứ vào Bảng tỷ lệ này để trả tiền bảo hiểm cho Người được bảo hiểm theo các điều kiện áp dụng sau:

- a. Chi bồi thường 50% của quyền lợi bảo hiểm tương ứng của các thương tổn do bị đứt lia được thể hiện trong Bảng trả tiền tỷ lệ thương tật vĩnh viễn đối với các trường hợp bị cứng khớp các ngón tay (ngoại trừ ngón cái và ngón trỏ) và các ngón chân (ngoại trừ ngón chân cái).
- b. Trường hợp có nhiều thương tật ở cùng một bộ phận cơ thể, tổng số tiền trả cho các thương tật không được vượt quá tỷ lệ mất bộ phận cơ thể đó
- c. Nếu người được bảo hiểm Qua Đời (trong vòng 104 tuần tính từ ngày bị tổn thương) sau khi đã nhận quyền lợi bảo hiểm theo quy định nêu trong Phần A thì Bảo Minh sẽ trả phần tiền bảo hiểm còn lại nếu tiền bồi thường cho Tử Vong nhiều hơn tiền bồi thường nêu trong Phần A đã nhận.
- d. Tổng các chi phí bồi thường bảo hiểm cho một người được bảo hiểm không vượt quá 100% số tiền bảo hiểm.
- e. Các trường hợp thương tật không được liệt ở đây sẽ được bồi thường theo tỉ lệ phần trăm mức độ thương tật căn cứ vào những trường hợp đã được liệt kê, không kể đến nghề nghiệp của Người được bảo hiểm. Trong trường hợp không thống nhất về tỉ lệ thương tật, các bên đồng ý đưa vụ việc ra Hội đồng giám định y khoa để giải quyết.
- f. Những trường hợp tổn thương bị mất khả năng sử dụng ở các chi hoặc những bộ phận của chi sẽ được đánh giá tương tự những thương tổn do bị đứt lia.
- g. Trong trường hợp Người được bảo hiểm là người chỉ có một mắt trước khi có tai nạn xảy ra, sau khi bị tai nạn bị mất thị lực hoàn toàn con mắt duy nhất, thì tiền bồi thường sẽ tăng lên 80% thay vì 40%.
- h. Trong trường hợp thương tật vĩnh viễn chưa được xác định, trước khi số tiền bảo hiểm được trả cho thương tật vĩnh viễn thì thương tật phải diễn biến kéo dài trong 52 tuần.
- i. Trường hợp hậu quả của tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm bị trầm trọng hơn do bệnh tật có sẵn của người được bảo hiểm hoặc điều trị thương tật thân thể không kịp thời và không theo chỉ dẫn của cơ sở y tế thì Bảo Minh chỉ trả tiền bảo hiểm như đối với loại thương tật tương tự ở người có sức khỏe bình thường được điều trị một cách hợp lý.
- j. Trường hợp tai nạn xảy ra đối với người đang mang thai, Bảo Minh chỉ trả tiền bảo hiểm như đối với loại thương tật tương tự ở người có sức khỏe bình thường không mang thai. Các tổn thương có thể có cho thai nhi và/hoặc cho người mẹ từ các biến chứng thai sản phát sinh trong vụ tai nạn không thuộc phạm vi bảo hiểm.

2. Lương trong quá trình điều trị thương tật

Trong trường hợp người được bảo hiểm bị Thương tật tạm thời như trong định nghĩa, Bảo Minh sẽ trả một số tiền mỗi ngày như nêu trong Hợp đồng bảo hiểm (cho dù sau đó thương tật này có được xác định là vĩnh viễn hay không). Tiền bảo hiểm trả cho thời gian nghỉ điều trị này không quá số tiền, thời hạn đã chọn trong Hợp đồng và giới hạn thanh toán tối đa với từng loại thương tật quy định tại Phụ lục 3 – Bảng giới hạn thanh toán mất thu nhập.

Tính từ ngày thương tật xảy ra, số tiền chi trả bảo hiểm sẽ được căn cứ vào số tiền mặt chi trả đã chọn hoặc số tiền lương mỗi ngày căn cứ vào mức lương tháng của Người được bảo hiểm như ghi tại Hợp đồng bảo hiểm.

Số tiền lương mỗi ngày được tính trên cơ sở mức lương tháng trên hợp đồng lao động hoặc theo khai báo mới nhất của Người được bảo hiểm (đã được Bảo Minh xác nhận) tại thời điểm xảy ra tai nạn (không tính tiền thưởng, tiền thêm giờ hay các khoản thu nhập không cố định khác .v.v...) theo công thức sau:

Lương tháng (như thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm)
30 ngày

3. Chi phí y tế

Là mức bồi thường cho các chi phí y tế cần thiết và hợp lý đến mức giới hạn chi phí y tế của Hợp đồng bảo hiểm cho mỗi thời hạn bảo hiểm. Chi phí y tế là các chi phí để trả cho các phí tổn điều trị và/hoặc những dịch vụ chuyên môn được cung cấp bởi bác sĩ hoặc y tá có trình độ chuyên môn và giấy phép hành nghề hợp pháp tại các cơ sở y tế. Chi phí y tế theo quyền lợi này không bao gồm chi phí vận chuyển cấp cứu bằng máy bay.

CHƯƠNG III – ĐIỂM LOẠI TRỪ

Những điều trị, các hạng mục, điều kiện, các hoạt động sau đây và các chi phí phát sinh liên quan hay chi phí hậu quả của chúng bị loại trừ trong Hợp đồng này và Bảo Minh không chịu trách nhiệm đối với:

1. Các chi phí điều trị bất hợp lý, không cần thiết về mặt y tế, không theo thông lệ hợp lý và không theo chỉ định của bác sĩ.
2. Hành động cố ý gây thiệt hại của Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp của Người được bảo hiểm.
3. Người được bảo hiểm cố ý vi phạm pháp luật, nội quy, quy định của chính quyền địa phương hoặc các tổ chức xã hội.
4. Hậu quả của tình trạng thai sản, sanh đẻ, hoặc các ốm đau, bệnh tật, bệnh nghề nghiệp.
5. Người được bảo hiểm tham gia các hoạt động thể thao chuyên nghiệp hoặc các hoạt động thể thao nguy hiểm, các hoạt động của lực lượng vũ trang
6. Điều khiển hoặc thi hành công vụ trên máy bay, trừ khi là hành khách mua vé trên máy bay của một hãng hàng không chở khách hoặc thuê chuyên hoạt động.

7. Chiến tranh, nội chiến, đình công, khủng bố.
8. Người được bảo hiểm bị tác động bởi chất kích thích, chất gây nghiện, thuốc cai nghiện, thuốc không được bác sĩ chuyên môn kê toa, rượu, bia hoặc các chất có cồn và việc ảnh hưởng này là nguyên nhân gây ra tai nạn.
9. Người được bảo hiểm điều khiển phương tiện giao thông trong tình trạng có nồng độ cồn vượt quá quy định của Luật giao thông
10. Các chấn thương do các tác nhân hạt nhân gây ra hoặc do bị nhiễm chất phóng xạ.
11. Bất kỳ hành động cố ý phạm pháp hoặc ẩu đả của Người được bảo hiểm, trừ khi là hành động cứu người, bảo vệ tài sản hoặc tự vệ.
12. Hậu quả phát sinh từ việc ăn, uống hoặc hít phải hơi độc, khí độc, chất độc.
13. Các chi phí và điều trị từ trước ngày có hiệu lực của hợp đồng.
14. Các chi phí và điều trị cho các đối tượng không đủ điều kiện tham gia bảo hiểm.

CHƯƠNG IV - ĐIỀU KIỆN CHUNG

1. Phạm vi địa lý

Phạm vi địa lý được bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm này là lãnh thổ nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, trừ khi có thỏa thuận khác. Phạm vi địa lý được sử dụng trong Hợp đồng bảo hiểm không phụ thuộc vào các thỏa thuận ngoại giao

2. Đối tượng bảo hiểm

Độ tuổi để tham gia bảo hiểm là từ 12 tháng tuổi cho tới 65 tuổi và loại trừ những người bị bệnh tâm thần, thương tật vĩnh viễn từ 80% trở lên.

Đối với Người phụ thuộc, Bảo Minh chỉ nhận bảo hiểm vào ngày bắt đầu bảo hiểm, không chấp nhận trường hợp tham gia bảo hiểm vào giữa thời hạn hợp đồng, ngoại trừ:

- Người phụ thuộc của nhân viên mới làm việc cho Chủ hợp đồng bảo hiểm;
- Vợ/chồng mới cưới trong thời hạn bảo hiểm;
- Con đủ tuổi tham gia bảo hiểm trong thời hạn bảo hiểm.

3. Thời hạn bảo hiểm

Là 1 năm kể từ ngày hiệu lực bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với Bảo Minh.

4. Xác Minh

Bảo Minh có quyền chỉ định chuyên gia y khoa và/hoặc chuyên gia giám định tổn thất để tiến hành kiểm tra sức khỏe của Người được bảo hiểm và các thông tin có liên quan đến việc giải quyết khiếu nại vào bất cứ lúc nào. Thêm vào đó, BẢO MINH có quyền yêu cầu tiến hành khám nghiệm tử thi trong trường hợp xảy ra tử vong nếu việc này không vi phạm pháp luật hiện hành hoặc không ảnh hưởng đến tín ngưỡng và thuần phong mỹ tục.

5. Quyền lợi bảo hiểm

- a. Thời hạn bảo hiểm lớn hơn một năm và không chẵn năm, quyền lợi bảo hiểm cho khoảng thời gian vượt quá số chẵn năm được quy định như sau:
 - Được sử dụng mức quyền lợi bảo hiểm một năm nếu phí bảo hiểm cho khoảng thời gian vượt quá đó được tính theo phí ngắn hạn
 - Được sử dụng mức quyền lợi bảo hiểm theo tỷ lệ giữa khoảng thời gian vượt quá với một năm nếu phí bảo hiểm được tính theo tỷ lệ.
- b. Thời hạn bảo hiểm bằng một năm: được sử dụng quyền lợi bảo hiểm một năm
- c. Thời hạn bảo hiểm dưới một năm: được sử dụng mức quyền lợi một năm và áp dụng phí bảo hiểm ngắn hạn

6. Phí bảo hiểm ngắn hạn

- | | | |
|--|---|----------------------|
| a. Đối với thời hạn 1 tháng | = | 1/4 phí bảo hiểm năm |
| b. Đối với thời hạn 2 tháng | = | 3/8 phí bảo hiểm năm |
| c. Đối với thời hạn 3 tháng | = | 1/2 phí bảo hiểm năm |
| d. Đối với thời hạn 4 tháng | = | 5/8 phí bảo hiểm năm |
| e. Đối với thời hạn 6 tháng | = | 3/4 phí bảo hiểm năm |
| f. Đối với thời hạn 8 tháng | = | 7/8 phí bảo hiểm năm |
| g. Đối với thời hạn từ 8 tháng trở lên | = | Phí bảo hiểm năm |

7. Thông báo ủy quyền và thông báo chuyển nhượng

Bảo Minh không bị bắt buộc phải chấp nhận bất kỳ thông báo nào về các điều khoản liên quan đến việc tín thác, các khoản phí tổn, thế chấp, chuyển nhượng hoặc các giao dịch khác với hoặc có liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm này.

8. Chấm dứt hợp đồng

- a. Nếu Người được bảo hiểm hoặc Người thừa kế hợp pháp không trung thực trong việc thực hiện các quy định trong quy tắc này, hợp đồng bảo hiểm sẽ không còn hiệu lực đối với người đó và Người được bảo hiểm sẽ không được hưởng bất cứ quyền lợi nào thuộc Hợp đồng bảo hiểm. Khoản phí bảo hiểm đã đóng không được hoàn lại.
- b. Trường hợp một trong hai bên đề nghị chấm dứt hợp đồng bảo hiểm, bên yêu cầu chấm dứt phải thông báo bằng văn bản cho bên kia biết trước 30 ngày kể từ ngày có ý định chấm dứt. Việc chấm dứt hợp đồng phải phù hợp với quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm và Bộ luật dân sự và tuân thủ theo hai trường hợp sau:
 - Nếu hợp đồng được hai bên thỏa thuận chấm dứt theo yêu cầu chấm dứt hợp đồng bảo hiểm của Chủ hợp đồng bảo hiểm, Bảo Minh sẽ hoàn trả 80% phí bảo hiểm của thời gian hiệu lực còn lại, với điều kiện đến thời điểm đó hợp đồng bảo hiểm có tỷ lệ bồi thường/phí bảo hiểm dưới 40%.
 - Nếu hợp đồng được hai bên thỏa thuận chấm dứt theo yêu cầu chấm dứt hợp đồng bảo hiểm của Bảo Minh, Bảo Minh sẽ hoàn trả 100% phí bảo hiểm của thời gian hiệu lực còn lại.

9. Trách nhiệm của Chủ hợp đồng bảo hiểm và Người được bảo hiểm

- a. kê khai trung thực, đầy đủ các thông tin bảo hiểm theo yêu cầu của Bảo Minh, tuân thủ các điều khoản điều kiện và nộp phí bảo hiểm đúng, đủ theo quy định của Hợp đồng bảo hiểm.
- b. Thông báo sớm nhất những tình huống có thể dẫn đến yêu cầu trả tiền bảo hiểm, trung thực trong việc khai báo và cung cấp các chứng từ chính xác về rủi ro được bảo hiểm xảy ra.
- c. Trường hợp người được bảo hiểm ủy quyền cho người khác nhận tiền bảo hiểm, phải có giấy ủy quyền hợp pháp.

10. Điều khoản tự động thêm bớt nhân sự, điều chỉnh lương

Bất kỳ nhân viên mới nào của Chủ hợp đồng bảo hiểm sẽ tự động được bảo hiểm với số tiền bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm như ghi trong Hợp đồng bảo hiểm hoặc bản Sửa đổi bổ sung có hiệu lực mới nhất.

Hợp đồng cũng tự loại bỏ những nhân viên hiện đang được bảo hiểm ra khỏi danh sách nhân viên của Chủ hợp đồng bảo hiểm, với điều kiện là Chủ hợp đồng thông báo cho Bảo Minh việc điều chỉnh nhân sự vào cuối mỗi tháng của thời hạn bảo hiểm. Việc thông báo phải thực hiện bằng văn bản và phải được Bảo Minh xác nhận. Phí bảo hiểm được tính trên cơ sở phí ngắn hạn đối với thời hạn tham gia bảo hiểm, việc hoàn phí đối với nhân viên bị loại ra khỏi danh sách chỉ được thực hiện với điều kiện đến thời điểm đó nhân viên này chưa có lần nào được Bảo Minh chấp nhận trả tiền bồi thường.

Điều khoản này không áp dụng đối với bất kỳ nhân viên nào có số tiền bảo hiểm cho phần tử vong/thương tật vĩnh viễn vượt quá mức USD 100.000, với người nước ngoài và Người phụ thuộc. Bảo hiểm cho những đối tượng trên chỉ có thể được cung cấp sau khi Chủ hợp đồng đã yêu cầu và được Bảo Minh chấp thuận.

Các bên thỏa thuận rằng các nhân viên được bảo hiểm phải có thỏa thuận lao động với Chủ hợp đồng bảo hiểm phù hợp với Luật lao động Việt Nam

11. Điều khoản về tiền tệ:

- Theo điều khoản này, các bên thỏa thuận rằng, phí bảo hiểm và tiền bồi thường theo điều khoản điều kiện của hợp đồng có thể được thanh toán bằng loại tiền tệ khác với loại tiền tệ được thể hiện trên hợp đồng bảo hiểm với tỷ giá là tỷ giá bán của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm thanh toán phí hoặc thời điểm nhận tiền bồi thường
- Trong trường hợp điều chỉnh phí bảo hiểm, tỷ giá cũng được áp dụng theo nguyên tắc trên.
- Trong trường hợp phí bảo hiểm hoặc bồi thường được trả bằng VND, tỷ giá này là tỷ giá bán US\$ / VND của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm chuyển tiền.

12. Điều khoản đảm bảo thanh toán phí:

- a. Các bên thỏa thuận và ghi nhận rằng, cho dù có bất kỳ điều kiện nào trái ngược trong Hợp đồng bảo hiểm này, và trên cơ sở tuân theo Mục b quy định dưới đây (nhưng không phương hại đến quyền lợi của các bên theo Hợp đồng bảo hiểm này), điều kiện tiên quyết để ràng buộc trách nhiệm của Bảo Minh theo Hợp đồng bảo hiểm, Chứng nhận tái tục bảo hiểm, Sửa đổi bổ sung, hoặc Giấy Chứng nhận bảo hiểm tạm thời là phí bảo hiểm đã được thanh toán hoặc trên thực tế đã được chuyển trả đầy đủ tới Bảo Minh, Môi giới hoặc Đại lý bảo hiểm đã cấp hoặc thu xếp Hợp đồng bảo hiểm theo các quy định sau:
- i. nếu thời hạn bảo hiểm là 30 ngày hoặc dài hơn, trong vòng 30 ngày kể từ:
 - ngày bắt đầu hiệu lực của Hợp đồng bảo hiểm, Chứng nhận tái tục bảo hiểm hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời; hoặc
 - ngày hiệu lực quy định trong mỗi Sửa đổi bổ sung (nếu có) được cấp theo Hợp đồng bảo hiểm, Chứng nhận tái tục bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời
 - ngày phát hành Hợp đồng bảo hiểm hoặc Sửa đổi bổ sung (nếu có) được cấp theo Hợp đồng bảo hiểm, Chứng nhận tái tục bảo hiểm hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời nếu ngày phát hành các tài liệu này xảy ra sau 30 ngày kể từ ngày hiệu lực quy định trong các tài liệu đó, hoặc
 - ii. nếu Bảo Minh chấp nhận việc thanh toán phí bảo hiểm theo kỳ, trong cũng 30 ngày kể từ:
 - ngày bắt đầu hiệu lực của Hợp đồng bảo hiểm, Chứng nhận tái tục bảo hiểm hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời cho kỳ thanh toán đầu tiên và các ngày thỏa thuận cho các kỳ thanh toán tiếp sau đó, hoặc
 - ngày hiệu lực quy định trong mỗi Sửa đổi bổ sung được cấp theo Hợp đồng bảo hiểm cho kỳ thanh toán đầu tiên và các ngày thỏa thuận cho các kỳ thanh toán sau đó, hoặc
 - ngày phát hành Hợp đồng bảo hiểm hoặc Sửa đổi bổ sung, nếu có, được cấp theo Hợp đồng bảo hiểm, Chứng nhận tái tục bảo hiểm, Giấy Chứng nhận bảo hiểm tạm thời nếu ngày phát hành các tài liệu này xảy ra sau 30 ngày kể từ ngày hiệu lực quy định trong các tài liệu đó cho kỳ thanh toán đầu tiên và các ngày thỏa thuận cho các kỳ thanh toán sau đó.
 - iii. nếu thời hạn bảo hiểm ít hơn 30 ngày, phí bảo hiểm phải được thanh toán ngay khi có Giấy báo nợ nhưng không chậm hơn 15 ngày kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng bảo hiểm hoặc Sửa đổi bổ sung, nếu có, được cấp theo Hợp đồng bảo hiểm, Chứng nhận tái tục bảo hiểm hoặc Giấy Chứng nhận bảo hiểm tạm thời.
- b. Trong trường hợp khoản phí bảo hiểm đề cập ở trên chưa được thanh toán đầy đủ cho Bảo Minh, Môi giới, Đại lý bảo hiểm như kê khai theo tính chất và thời gian quy định như trên (thời hạn đảm bảo thanh toán phí bảo hiểm), hiệu lực bảo hiểm theo Hợp đồng bảo hiểm, Chứng nhận tái tục bảo hiểm, Sửa đổi bổ sung, hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm tạm thời sẽ coi như chấm dứt kể từ ngày hết hạn của thời hạn đảm bảo thanh toán phí bảo hiểm và Bảo Minh sẽ được miễn mọi trách nhiệm kể từ đó và trong trường hợp này, Bảo Minh sẽ được hưởng khoản phí bảo hiểm tính theo tỷ lệ những ngày Hợp đồng bảo hiểm đã có hiệu lực nhưng không nhỏ hơn US\$ 25.

- c. Các bên cũng thỏa thuận rằng trong trường hợp phí bảo hiểm nói trên đã được thanh toán hoặc trên thực tế đó được chuyển trả đầy đủ cho Bảo Minh, Môi giới hoặc Đại lý bảo hiểm sau thời hạn thanh toán phí quy định (thời hạn bảo đảm thanh toán phí), Hợp đồng Bảo hiểm, Chứng nhận tái tục bảo hiểm, Sửa đổi bổ sung hoặc Giấy Chứng nhận bảo hiểm tạm thời sẽ có hiệu lực trở lại và Bảo Minh sẽ có trách nhiệm bảo hiểm từ thời điểm đó trở đi nhưng được miễn mọi trách nhiệm phát sinh trước ngày thanh toán phí muộn đó.

13. Người thụ hưởng quyền lợi tử vong

Bảo Minh sẽ trả tiền bồi thường tử vong cho Người thụ hưởng theo chỉ định trước của Người được bảo hiểm hoặc cho Người thừa kế hợp pháp của Người được bảo hiểm theo Luật thừa kế nếu Người được bảo hiểm không chỉ định Người thụ hưởng hoặc Người thụ hưởng đã qua đời hoặc mất tích trong một thời gian nhất định.

CHƯƠNG V: BÔI THƯỜNG

1. Thủ tục bồi thường

Khi yêu cầu Bảo Minh bồi thường, Người được bảo hiểm hoặc Người thừa kế hợp pháp hoặc Người được ủy quyền phải gửi các chứng từ sau đây trong vòng 180 ngày kể từ ngày chấm dứt việc điều trị, ra viện hoặc tử vong. Quá thời hạn trên, hồ sơ bồi thường sẽ bị từ chối một phần hoặc toàn bộ số tiền bồi thường, trừ trường hợp bất khả kháng:

- a. Giấy yêu cầu bồi thường được kê khai đầy đủ theo mẫu của Bảo Minh, có chữ ký và con dấu của công ty đứng tên Chủ hợp đồng bảo hiểm (trừ khi có thỏa thuận khác)
- b. Giấy chứng thương (trường hợp thương tật vĩnh viễn), giấy chứng tử (trường hợp tử vong)
- c. Giấy xác nhận quyền thừa kế hợp pháp (trường hợp tử vong và không có chỉ định Người thụ hưởng trước)
- d. Chỉ định nghị của bác sĩ điều trị (trường hợp Người được bảo hiểm phải nghỉ việc để điều trị sau tai nạn)
- e. Các chứng từ y tế (đối với hoá đơn, chứng từ thanh toán, Bảo Minh chỉ chấp nhận bản chính):
 - Giấy ra viện, Giấy chứng nhận phẫu thuật (trường hợp phải phẫu thuật)
 - Chỉ định hoặc kết quả xét nghiệm, XQ, CT...
 - Toa thuốc, hóa đơn mua thuốc, biên lai thu viện phí, phiếu thu (theo mẫu của Bộ Tài chính)
- f. Biên bản tai nạn (nếu có)
- g. Giấy phép lái xe hợp lệ (trong trường hợp Người được bảo hiểm bị tai nạn khi điều khiển xe từ 50cc trở lên)
- h. Bảng chấm công, hợp đồng lao động/thỏa thuận lao động, bảng lương có xác nhận của Chủ hợp đồng lao động hoặc sao kê tài khoản lương. Đối với nhân viên thử việc, cung cấp thư mời làm việc hợp lệ.

i. Các giấy tờ liên quan khác khi có yêu cầu.

2. Thời hạn bồi thường

Bảo Minh thông báo kết quả và giải quyết bồi thường cho người được bảo hiểm, người thừa kế, hoặc người đại diện hợp pháp trong thời hạn tối đa **15 ngày làm việc**, kể từ ngày nhận được bộ hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

3. Thời hạn khiếu nại

Thời hạn Người được bảo hiểm hay Người thừa kế hợp pháp có thể khiếu nại Bảo Minh về việc trả tiền bảo hiểm là 3 năm, kể từ ngày Người được bảo hiểm hoặc Người thừa kế hợp pháp hoặc Người ủy quyền hợp pháp nhận được giấy thông báo kết quả giải quyết của Bảo Minh. Quá thời hạn trên, mọi khiếu nại đều không có giá trị.

Các bên cùng nhau đồng ý rằng mọi tranh chấp hay mâu thuẫn xảy ra giữa các bên có liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm sẽ được giải quyết tại tòa án của Nhà Nước CHXHCN Việt Nam theo Luật của Nhà Nước CHXHCN Việt Nam

4. Thông tin chung về bồi thường

Tất cả các chứng từ và tài liệu, (bao gồm các hóa đơn gốc, giấy chứng nhận, các chiếu chụp X-quang) mà Bảo Minh yêu cầu hỗ trợ cho việc chi trả bảo hiểm (bồi thường), bao gồm cả các kết quả về sức khỏe và bất kỳ các chi tiết nào về các tiền sử sức khỏe của Người được bảo hiểm sẽ được cung cấp miễn phí cho Bảo Minh, nếu được yêu cầu, trước khi bất kỳ việc chi trả bảo hiểm (bồi thường) nào được hoàn tất

Trường hợp thiếu thông tin y tế hoặc cần làm rõ hồ sơ, Người được bảo hiểm phải có trách nhiệm bổ sung các thông tin đó cho Bảo Minh và Bảo Minh không phải chịu chi phí cho việc có thêm thông tin đó.

5. Đồng bảo hiểm / Bảo hiểm trùng

Đồng bảo hiểm, Bảo hiểm trùng được áp dụng cho các chi phí y tế điều trị sau tai nạn, nhưng không áp dụng đối với quyền lợi bảo hiểm chi trả cho thương tật hoặc tử vong do tai nạn.

Nếu tại thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm, người được bảo hiểm đang được bảo hiểm bởi một chương trình bảo hiểm khác (ngoại trừ Bảo hiểm xã hội), thì bất kỳ chi phí y tế liên quan đến việc điều trị cùng một tình trạng thương tật sẽ không được đồng thời chi trả từ các nhà bảo hiểm.

CHƯƠNG VI: ĐIỀU KHOẢN MỞ RỘNG

1. Quyền lợi bảo hiểm không tăng phí

a. Thỏa thuận đặc biệt về việc ứng trước tiền bồi thường

Trường hợp người được bảo hiểm phải nhập viện, trong những tình huống đặc biệt:

- Bảo Minh có thể đồng ý ứng trước tiền bồi thường theo số tiền bồi thường được ước tính đến mức tối đa là VND 10,000,000 với điều kiện số tiền bồi thường được ước tính dựa trên các chẩn đoán của bệnh viện vượt qua mức VND 5,000,000
- Nếu Bảo Minh không thể cung cấp tiền ứng trước trong vòng 24h sau khi xảy ra tai nạn khẩn cấp, Chủ hợp đồng bảo hiểm có thể dựa vào xác nhận bằng văn bản của Bảo Minh, cung cấp cho nhân viên bị tai nạn của mình một khoản ứng trước hợp lý.
- Chủ hợp đồng bảo hiểm sau đó thông báo kịp thời với Bảo Minh về số tiền đã ứng trước, cung cấp Chứng từ y tế, Giấy đề nghị tạm ứng (đã được Bảo Minh xác nhận), Bảo Minh có trách nhiệm bồi hoàn cho Chủ hợp đồng bảo hiểm khoản ứng trước này trong vòng 15 ngày.

b. Bảo hiểm bệnh nghề nghiệp

Theo điều khoản này, Bảo Minh đồng ý mở rộng bảo hiểm các chi phí y tế điều trị Bệnh nghề nghiệp được qui định bởi Luật Lao động và Danh mục Bệnh nghề nghiệp được nêu ra trong Thông tư số 08/TT-LB ngày 19 tháng 5 năm 1976 và Thông tư số 29/TT-LB ngày 25 tháng 12 năm 1991 của Bộ Y tế và Bộ Lao động và Thương binh xã hội và Quyết định số 27/2006/QĐ-BYT ngày 21 tháng 9 năm 2006 của Bộ Y tế.

Danh mục bệnh nghề nghiệp

1. Bệnh bụi phổi - Silic nghề nghiệp (BP-silic)
2. Bệnh bụi phổi Atbet (amiăng) (BP-amiăng)
3. Bệnh bụi phổi bông (BP-bông)
4. Bệnh viêm phế quản mãn tính nghề nghiệp (viêm PQ- NN)
5. Bệnh nhiễm độc chì và các hợp chất chì
6. Bệnh nhiễm độc benzen và các hợp chất đồng đẳng của benzen
7. Bệnh nhiễm độc thủy ngân và các hợp chất thủy ngân
8. Bệnh nhiễm độc mangan và các hợp chất của mangan
9. Bệnh nhiễm độc TNT (trinitro toluen)
10. Bệnh nhiễm độc asen và các hợp chất asen nghề nghiệp
11. Bệnh nhiễm độc nicotin nghề nghiệp
12. Bệnh nhiễm độc hóa chất trừ sâu nghề nghiệp
13. Bệnh do quang tuyến X và các chất phóng xạ
14. Bệnh điếc do tiếng ồn (điếc NN)
15. Bệnh rung chuyển nghề nghiệp
16. Bệnh giảm áp mãn tính nghề nghiệp
17. Bệnh sạm da nghề nghiệp
18. Bệnh loét da, loét vách ngăn mũi, viêm da, chàm tiếp xúc
19. Bệnh lao nghề nghiệp
20. Bệnh viêm gan virút nghề nghiệp
21. Bệnh do xoắn khuẩn leptospira nghề nghiệp
22. Bệnh hen phế quản nghề nghiệp
23. Bệnh nhiễm độc cacbonmonoxit nghề nghiệp
24. Bệnh nốt dầu nghề nghiệp
25. Bệnh viêm loét da, viêm móng và xung quanh móng nghề nghiệp

2. Quyền lợi bảo hiểm có tăng phí

a. Mở rộng bảo hiểm ra phạm vi toàn thế giới

- i. Điều khoản mở rộng này được áp dụng với điều kiện tăng 10% phí bảo hiểm và việc áp dụng điều khoản này được ghi rõ trong Hợp đồng bảo hiểm
- ii. Theo điều khoản này, Bảo Minh đồng ý mở rộng bảo hiểm ra phạm vi toàn thế giới

b. Bảo hiểm các trường hợp ngộ độc

- i. Điều khoản mở rộng này sẽ được áp dụng với điều kiện tăng 5% phí bảo hiểm. Việc áp dụng điều khoản này được ghi rõ trong Hợp đồng bảo hiểm.
- ii. Theo điều khoản này, Bảo Minh đồng ý mở rộng bảo hiểm sự kiện ngộ độc (bao gồm và không hạn chế ngộ độc thức ăn, thức uống hoặc hít phải hơi độc, khí độc, chất độc)
- iii. Tổng mức trách nhiệm bảo hiểm cao nhất của Bảo Minh (tổng tất tích tụ) không vượt quá US\$100.000/vụ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VĂN THÀNH



PHỤ LỤC 1

BẢO HIỂM TAI NAN NHÓM

QUYỀN LỢI VÀ PHÍ BẢO HIỂM (tính trên người)

(Ban hành theo Quyết định số 0433/2010-BM/QLNV ngày 01/03/2010 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh)
(Đvt: USD)

SỰ KIỆN BẢO HIỂM	GIỚI HẠN BỒI THƯỜNG	PHÍ, TỶ LỆ PHÍ BH / NĂM
PHẦN A Chết, thương tật toàn bộ và bộ phận vĩnh viễn	30 tháng lương hay số tiền bảo hiểm ghi tại Hợp đồng	0,09%
PHẦN B Thương tật toàn bộ tạm thời (lương trong thời gian điều trị)	Toàn bộ lương tháng hay số tiền ghi tại Hợp đồng căn cứ vào số tháng tham gia bảo hiểm (6 tháng)	0,47%
	(12 tháng)	0,45%
	(18 tháng, 24 tháng)	0,40%
PHẦN C Chi phí y tế (sau tai nạn) - giới hạn / năm	1.000	6,75
	2.000	12,15
	3.000	19,35
	5.000	22,95
	10.000	44

CHÚ THÍCH:

Lương tháng: căn cứ trên hợp đồng lao động

PHẦN A: không cung cấp riêng lẻ

PHẦN B: không cung cấp nếu không tham gia Phần A hoặc tham gia với STBH cao hơn Phần A.

PHẦN C: không cung cấp nếu không tham gia Phần A và B hoặc tham gia với STBH cao hơn Phần A.

BẢO HIỂM BỔ SUNG

1. Phạm vi bảo hiểm toàn thể giới

Tăng phí 10%

2. Bảo hiểm ngộ độc

Tăng phí 5%

3. Bảo hiểm bệnh nghề nghiệp

không tăng phí

PHÍ BẢO HIỂM NGẮN HẠN

Đối với thời hạn 1 tháng = 1/4 phí bảo hiểm năm

Đối với thời hạn 2 tháng = 3/8 phí bảo hiểm năm

Đối với thời hạn 3 tháng = 1/2 phí bảo hiểm năm

Đối với thời hạn 4 tháng = 5/8 phí bảo hiểm năm

Đối với thời hạn 6 tháng = 3/4 phí bảo hiểm năm

Đối với thời hạn 8 tháng = 7/8 phí bảo hiểm năm

Đối với thời hạn từ 8 tháng trở lên = phí bảo hiểm năm

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VĂN THÀNH

PHỤ LỤC 2

**BẢNG TRẢ TIỀN TỶ LỆ THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN
(áp dụng đối với bảo hiểm tai nạn nhóm)**

(Ban hành theo Quyết định số 0433/2010-BM/QLNV, ngày 0/03/2010 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh)

SỰ CỐ ĐỐI VỚI NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM		QUYỀN LỢI BẢO HIỂM
<i>Tổn thương thân thể dẫn đến hậu quả như</i>		<i>Là tỷ lệ phần trăm số tiền bảo hiểm nêu trong Hợp đồng Bảo Hiểm</i>
TỬ VONG		100%
THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ VĨNH VIỄN		
1. Mất thị lực vĩnh viễn hai mắt		100%
2. Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được		100%
3. Mất hai bàn tay hoặc hai cánh tay		100%
4. Mất thính lực hoàn toàn hai tai		100%
5. Mất hàm dưới		100%
6. Mất khả năng phát âm		100%
7. Mất một cánh tay và một bàn chân; hoặc một cánh tay và một chân; hoặc một bàn tay và một chân; một bàn tay và một bàn chân		100%
8. Mất hai chân hoặc hai bàn chân		100%
9. Mất hoàn toàn khả năng lao động mà không thể làm bất cứ việc gì (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn)		100%
10. Cắt toàn bộ một bên phổi và 1 phần phổi bên kia		100%
THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN VĨNH VIỄN		
PHẦN ĐẦU VÀ MẮT		
11. Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần)		
- Diện tích bề mặt hộp sọ bị tổn thương ít nhất 6 cm ²		40%
- Diện tích bề mặt hộp sọ bị tổn thương từ 3 đến 6 cm ²		20%
12. Nói ngọng, nói lắp, nói khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp		21%
13. Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết, mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wericke		36%
14. Mất một phần hàm dưới		40%
15. Mất một mắt		55%
16. Mất thính lực hoàn toàn một tai		30%
17. Mất vành tai 2 bên		18%
18. Mất vành tai 1 bên		9%
19. Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai		12%
20. Mất mũi hoàn toàn		24%
21. Biến dạng mũi		11%
22. Vết thương họng sọ hẹp ảnh hưởng đến nuốt		18%

CHI TRÊN	PHẢI	TRÁI
23. Mất một cánh tay và một bàn tay	60%	50%
24. Mất phần khung xương quan trọng phần cẳng chân (thương tổn vĩnh viễn không chữa được)	50%	40%
25. Liệt hoàn toàn cánh tay trên (tổn thương thần kinh không thể chữa được)	65%	55%
26. Dây thần kinh circoflex bị liệt hoàn toàn	20%	15%
27. Cứng khớp bả vai	40%	30%
28. Cứng khớp khuỷu tay		
- Ở vị trí 15 độ xung quanh khớp phải	25%	20%
- Ở vị trí bất lợi	40%	35%
29. Mất hoặc bị tổn thương vĩnh viễn phần khung xương hai chi trên	40%	30%
30. Liệt hoàn toàn dây thần kinh trung gian	40%	35%
31. Liệt hoàn toàn dây thần kinh quay tại vị trí rãnh xoắn	45%	35%
32. Liệt hoàn toàn dây thần kinh quay phần cẳng tay	30%	25%
33. Liệt hoàn toàn dây thần kinh quay của bàn tay	20%	15%
34. Liệt hoàn toàn dây thần kinh xương trụ	30%	25%
35. Cứng khớp cổ tay tại vị trí thường (thẳng và sấp úp)	20%	15%
36. Cứng khớp cổ tay tại vị trí khó vận động (vị trí gấp và lật ngửa)	30%	25%
37. Mất hoàn toàn ngón cái	20%	15%
38. Đứt hoàn toàn ngón trỏ	15%	15%
39. Đứt đồng thời ngón trỏ và ngón cái	35%	25%
40. Đứt ngón trỏ và một ngón tay khác ngoại trừ ngón trỏ	25%	20%
41. Mất ba ngón tay trong đó có ngón cái	35%	30%
42. Mất ba ngón tay ngoại trừ ngón cái và ngón trỏ	20%	15%
43. Đứt bốn ngón tay trong đó có ngón cái	45%	40%
44. Đứt bốn ngón tay ngoại trừ ngón cái	40%	35%
45. Đứt một ngón tay ngoại trừ ngón cái hoặc ngón trỏ	10%	05%
46. Mất đốt ngón tay (một đốt)	04%	04%
47. Ngón giữa (hai đốt)	04%	04%
48. Ngón giữa (một đốt)	02%	02%
49. Ngón nhẫn (hai đốt)	04%	04%
50. Ngón nhẫn (một đốt)	02%	02%
51. Ngón út (hai đốt)	03%	03%
52. Ngón út (một đốt)	02%	02%
Khi người bị nạn được xác nhận là người sử dụng tay trái, thì chế độ bồi thường chi trên sẽ được áp dụng ngược lại, mức độ bồi thường cho phần chi phải sẽ được áp dụng cho phần chi trái và ngược lại.		

CHI DƯỚI	
53. Đứt phần đùi (nửa trên)	60%
54. Đứt phần đùi (nửa dưới)	50%
55. Mất một bàn chân	45%
56. Mất một phần bàn chân	40%
57. Mất một phần bàn chân	35%
58. Mất một phần bàn chân	30%

59. Liệt hoàn toàn một chi dưới	60%
60. Liệt hoàn toàn vùng kheo dây thần kinh ngoại biên hông	30%
61. Liệt hoàn toàn vùng kheo dây thần kinh nội biên hông	20%
62. Liệt hoàn toàn hai dây thần kinh (dây thần kinh hông, vùng kheo nội ngoại biên)	40%
63. Cứng khớp hông	40%
64. Cứng khớp gối	20%
65. Tồn thất trầm trọng khung xương phần đùi hoặc xương phần chân dưới (không phục hồi được)	60%
66. Tồn thương trầm trọng khung xương phần nắp gối bởi vết nứt lớn, hậu quả là hạn chế sự cử động của phần đùi và chân dưới	40%
67. Tồn thương trầm trọng phần khung xương của nắp gối cùng với những hạn chế cử động.	20%
68. Làm phần chi dưới bị ngắn ít nhất 5cm	30%
69. Làm phần chi dưới bị ngắn từ 3cm - 5cm	20%
70. Đứt bốn ngón, trong đó có các ngón chân cái	20%
71. Đứt ba ngón, trong đó có các ngón chân cái	15%
72. Đứt hai ngón, trong đó có các ngón chân cái	10%
73. Đứt các ngón chân cái	5%
74. Đứt 1 đốt ngón chân cái	2%
75. Đứt 1 ngón chân khác	3%
CỘT SỐNG	
76. Cắt bỏ cung sau của 1 đốt sống	21%
77. Cắt bỏ cung sau của 2 - 3 đốt sống trở lên	30%
LÔNG NGỰC	
78. Cắt bỏ 1 - 2 xương sườn	10%
79. Cắt bỏ 3 xương sườn (mỗi xương sườn cắt bỏ trên 03 xương sườn tăng thêm 5%)	15%
80. Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn (mỗi đoạn xương sườn cắt bỏ thêm tăng 3%)	5%
81. Cắt toàn bộ 1 bên phổi	45%
82. Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, dung tích sống giảm trên 50%	42%
83. Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên	33%
84. Cắt một thùy phổi	24%
BỤNG	
85. Cắt toàn bộ dạ dày	48%
86. Cắt một phần dạ dày	33%
87. Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m)	48%
88. Cắt một đoạn ruột non	27%
89. Cắt toàn bộ đại tràng	48%
90. Cắt một đoạn đại tràng	33%
91. Cắt bỏ gan phải Hợp đồng thuận	45%
92. Cắt bỏ gan trái Hợp đồng thuận	39%
93. Cắt ½ của một thùy gan	36%
94. Cắt 1/3 của một thùy gan	24%
95. Cắt dưới 1/3 của một thùy gan	18%
96. Cắt bỏ túi mật	30%

97. Cắt bỏ lá lách	27%
98. Cắt bỏ đuôi tụy, lách	39%
CƠ QUAN TIẾT NIỆU, SINH DỤC	
99. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường	33%
100. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	45%
101. Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	21%
102. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi chưa con	45%
103. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi đã có con rồi	36%
104. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người trên 55 tuổi	24%
105. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi chưa con	39%
106. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi đã có con	21%
107. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người trên 45 tuổi	16%
108. Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 1 bên	15%
109. Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 2 bên	30%
110. Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 1 bên	10%
111. Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 2 bên	21%
112. Cắt 1 phần bàng quang	18%
KHOANG MIỆNG	
113. Mất răng trên 8 cái không lắp được răng giả	21%
114. Mất răng trên 8 cái lắp được răng giả	15%
115. Mất từ 5 đến 7 răng	12%
116. Mất từ 3 đến 4 răng	6%
117. Mất từ 1 đến 2 răng	2%-3%
118. Mất ¼ lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	48%
119. Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	33%
120. Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	12%
121. Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	6%
VẾT THƯƠNG PHẦN MỀM – BÔNG	
122. Bông sâu (độ III, độ IV)	
- diện tích dưới 5%	13%
- diện tích từ 5 - 15%	24%
- diện tích lớn hơn 15%	42%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH *G*
TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VĂN THÀNH

PHỤ LỤC 3

BẢO HIỂM TẠI NAN NHÓM

(Ban hành theo Quyết định số 04/33/2010-BM/QLNV ngày 01/03/2010 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh)

BẢNG TRẦN THANH TOÁN MẮT THU NHẬP

Stt	Các Loại thương tật tạm thời	Trần thời gian thanh toán mắt thu nhập (Số ngày được thanh toán mắt thu nhập tối đa)		
	Chi Trên	Thời gian 6 tháng	Thời gian 12 tháng	Thời gian 24 tháng
1	Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	54	108	216
2	Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	27	54	108
3	Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	54	108	216
4	Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	45	90	180
5	Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	72	144	288
6	Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	27	54	108
7	Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	45	90	180
8	Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can xấu, teo cơ	45	90	180
9	Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can xấu, teo cơ	54	108	216
10	Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	22	43	86
11	Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	32	65	130
12	Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	36	72	144
13	Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	45	90	180
14	Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	18	36	72
15	Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	27	54	108
16	Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	27	54	108
17	Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	36	72	144
18	Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương	45	90	180
19	Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương	63	126	252
20	Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương	27	54	108
21	Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương	45	90	180
22	Gãy đầu dưới xương quay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	18	36	72
23	Gãy đầu dưới xương quay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	25	50	101
24	Gãy đầu dưới xương quay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	27	54	108
25	Gãy đầu dưới xương quay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	32	65	130
26	Gãy mỏm trên quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	14	29	58
27	Gãy mỏm trên quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	18	36	72
28	Gãy mỏm trên quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	22	43	86
29	Gãy mỏm trên quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	27	54	108

30	Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can tốt, củ động bình thường	18	36	72
31	Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can tốt, củ động bình thường	23	47	94
32	Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	27	54	108
33	Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	32	65	130
34	Gãy xương đốt bàn (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tăng thêm tương ứng 2%)	từ 21-40	từ 41-80	từ 82-160
35	Gãy xương đòn, không phẫu thuật, can tốt, củ động bình thường	14	29	58
36	Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can tốt, củ động bình thường	22	43	86
37	Gãy xương đòn không phẫu thuật, can gồ, cứng vai	32	65	130
38	Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can gồ, cứng vai	45	90	180
39	Gãy xương đòn, không phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai	54	108	216
40	Gãy xương đòn, có phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai	63	126	252
41	Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, không phẫu thuật	18	36	72
42	Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, có phẫu thuật	27	54	108
43	Gãy xương bả vai, gãy vỡ, gãy vỡ ngang ngang, không phẫu thuật	31	61	122
44	Gãy xương bả vai, gãy vỡ, gãy vỡ ngang ngang, có phẫu thuật	40	79	158
45	Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, không phẫu thuật	54	108	216
47	Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, có phẫu thuật	72	144	288
48	Gãy xương ngón tay (tùy mức độ từ 1 đến nhiều ngón, mỗi ngón tăng thêm tương ứng 3%)	từ 8-31	từ 16-62	từ 32-124
Chi Dưới				
49	Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can tốt, củ động bình thường	36	72	144
50	Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, can tốt, củ động bình thường	54	108	216
51	Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, t	54	108	216
52	Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo c	72	144	288
53	Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	45	90	180
54	Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	63	126	252
55	Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	63	126	252
56	Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	81	162	324
57	Gãy cổ xương đùi, không phẫu thuật, đi chững khớp gối cổ xương đùi	81	162	324
58	Gãy cổ xương đùi, có phẫu thuật, đi chững khớp gối cổ xương đùi	99	198	396
59	Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	36	72	144
60	Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	45	90	180
61	Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	45	90	180
62	Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	54	108	216
63	Gãy xương chày, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	27	54	108
64	Gãy xương chày, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	32	65	130
65	Gãy xương chày, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	32	65	130
66	Gãy xương chày, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	40	79	158
67	Gãy đoạn mắt chày, không phẫu thuật	27	54	108
68	Gãy đoạn mắt chày, có phẫu thuật	45	90	180

g

69	Gãy xương mác, không phẫu thuật	18	36	72
70	Gãy xương mác, có phẫu thuật	36	72	144
71	Đứt gân bánh chè, cơ năng khớp gối tốt	27	54	108
72	Đứt gân bánh chè, hạn chế cơ năng khớp gối	45	90	180
73	Gãy xương bánh chè, không phẫu thuật	18	36	72
74	Gãy xương bánh chè, có phẫu thuật	36	72	144
75	Gãy xương bánh chè không phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ từ đầu	45	90	180
76	Gãy xương bánh chè có phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ từ đầu	54	108	216
77	Đứt gân Achille, cơ năng vùng gót chân tốt	27	54	108
78	Đứt gân Achille, cơ năng vùng gót chân bị hạn chế	36	72	144
79	Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tương ứng 2%)	từ 18-38	từ 36 -76	từ 72 -152
80	Gãy xương gót, không phẫu thuật	27	54	108
81	Gãy xương gót, có phẫu thuật	36	72	144
82	Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tương ứng 2%)	từ 10- 31	từ 20- 62	từ 40-124
83	Gãy ngónnh ngang xương mu, không dập niệu đạo	45	90	180
84	Gãy ngónnh ngang xương mu, có dập niệu đạo	58	115	230
85	Gãy ụ ngồi	45	90	180
86	Gãy cánh xương chậu 1 bên, không điều trị chỉnh hình	36	72	144
87	Gãy cánh xương chậu 1 bên, có điều trị chỉnh hình	54	108	216
88	Gãy xương chậu 2 bên, liên xương tốt, không méo xương chậu	72	144	288
89	Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu ảnh hưởng đến sinh đẻ	99	198	396
90	Gãy xương cùng, không phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn	18	36	72
91	Gãy xương cùng, có phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn	27	54	108
92	Gãy xương cùng, không phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn	45	90	180
93	Gãy xương cùng, có phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn	63	126	252
Sọ Não				
94	Lột da đầu toàn bộ (1 phần theo tỷ lệ)	90	180	360
95	Vết thương sọ não hở, xương bị nứt rạn	81	162	324
96	Vết thương sọ não hở, lún xương sọ	81	162	324
97	Vết thương sọ não hở, nhiều mảnh xương đi sâu vào não	99	198	396
98	Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương), khôn	36	72	144
99	Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương), có đi	54	108	216
100	Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, không đ	54	108	216
101	Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, không đ	72	144	288
102	Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, không điều	72	144	288
103	Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, có điều trị p	90	180	360
104	Chấn thương sọ não gây chấn động não	27	54	108
105	Chấn thương sọ não gây phù não	90	180	360
106	Chấn thương sọ não gây giập não, dẹp não	99	198	396

g

107	Chấn thương sọ não gây chảy máu khoang dưới nhện	90	180	360
108	Chấn thương sọ não gây máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	72	144	288
Lồng ngực				
109	Gãy 1 - 2 xương sườn, không phẫu thuật	13	25	50
110	Gãy 1 - 2 xương sườn, có phẫu thuật	22	43	86
111	Gãy 3 xương sườn trở lên, không phẫu thuật	27	54	108
112	Gãy 3 xương sườn trở lên, có phẫu thuật	45	90	180
113	Gãy xương ức đơn thuần, không phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường)	27	54	108
114	Gãy xương ức đơn thuần, có phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường)	45	90	180
115	Mé hoặc rạn nứt xương ức	22	43	86
116	Tràn dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	14	29	58
117	Tràn khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu, mổ cầm máu)	45	90	180
118	Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim)	99	198	396
119	Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả hạn chế	117	234	468
120	Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả tốt	72	144	288
Bụng				
121	Khâu lỗ thủng dạ dày	54	108	216
122	Khâu lỗ thủng ruột non (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng)	63	126	252
123	Khâu lỗ thủng đại tràng (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng)	63	126	252
124	Dụng dập gan, khâu gan	72	144	288
125	Khâu vỡ lách	45	90	180
126	Khâu tụy	58	115	230
Cơ quan tiết niệu, sinh dục				
127	Chấn thương thận nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)	11	22	43
128	Chấn thương thận trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)	22	43	86
129	Chấn thương thận nặng (có dụng dập, phải can thiệp ngoại khoa)	90	180	360
130	Mổ thông bàng quang vịnh viễn	135	270	540
131	Khâu lỗ thủng bàng quang (có thể một hay nhiều lỗ thủng)	58	115	230
Răng - Hàm - Mắt				
132	Gãy xương hàm trên và hàm dưới, không phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt	36	72	144
133	Gãy xương hàm trên và hàm dưới, có phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt	45	90	180
134	Gãy xương hàm trên và hàm dưới, không phẫu thuật, di chứng can xương sai khớp nhai, ăn khó	54	108	216
135	Gãy xương hàm trên và hàm dưới, có phẫu thuật, di chứng can xương sai khớp nhai, ăn khó	63	126	252
136	Gãy xương góc má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gãy rời loạn nhẹ khớp cắn v	36	72	144
Vết Thương Phẫu Thuật - Bỏng				
137	Vết thương phần mềm (VTPM) là các vết cắt, chém bề rộng dưới 2 cm gây rách da, rách niêm mạc ... không ảnh hưởng đến cơ năng, chiều dài:			
	- Từ 2 cm - 4 cm	4	7	14
	- Từ 4 cm - 7 cm	5	11	22
	- Từ 7 cm - 10 cm	7	14	29

g

-	Từ 10 cm – 15 cm	9	18	36
-	Trên 15 cm	13	25	50
138	Vết thương phần mềm là các tổn thương dập nát, không để lại di chứng, diện tích:			
-	Dưới 9 cm ²	4	7	14
-	Từ 9 cm ² đến 12 cm ²	5	11	22
-	Từ 12 cm ² đến 16 cm ²	7	14	29
-	Từ 16 cm ² đến 24 cm ²	11	22	43
-	Từ 24 cm ² đến 30 cm ²	14	29	58
-	Từ 30 cm ² đến 35 cm ²	18	36	72
-	Trên 35 cm ²	22	43	86
139	Vết thương phần mềm gây bong gân ở các khớp cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp	7	14	29
140	Vết thương phần mềm gây trật khớp ở các khớp bàn ngón tay và bàn ngón chân	4	7	14
141	Vết thương phần mềm gây trật khớp ở các khớp cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp	13	25	50
142	Bông nóng (độ I, độ II)	0	0	0
-	diện tích dưới 5%	7	14	29
-	diện tích từ 5 - 15%	22	43	86
-	diện tích trên 15%	36	72	144
143	Bông sâu (độ III, độ IV)	0		
-	diện tích dưới 5%	40	79	158
-	diện tích từ 5 - 15%	72	144	288
-	diện tích trên 15%	126	252	504

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VĂN THÀNH